TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B– TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HN-ST
Ngày: 20/01/2025
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 381/2024/TLST-HN ngày 09/10/2024 về việc "*Ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2024/QĐST – HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Bích N, sinh năm 1985 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số C, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn L, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ: số C, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2024, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Bích N trình bày:

Chị và anh Trương Văn L quen biết nhau rồi tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/6/2006. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh L không tôn trọng chị, thường xuyên chửi chị, dùng lời lẻ không hay xúc phạm chị và gia đình chị. Anh L cũng thường xuyên đánh đập chị. Trong thời gian chung sống vợ

chồng thường xuyên cải vả nhau và nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Chị không thể tiếp tục chung sống với anh L nên đã về nhà cha mẹ ruột ở ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre sinh sống từ tháng 5/2024. Trong thời gian về nhà cha mẹ ruột sống thì cha mẹ chị có khuyên chị để vợ chồng hàn gắn tình cảm nên chị quay về chung sống với anh L nhưng được có 03 ngày thì anh L lại đánh và xúc phạm hăm dọa chị nên chị đã về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh L và kiên quyết yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống có 01 con chung tên Trương Thị Mỹ H, sinh ngày 26/4/2005 hiện nay đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Trương Văn L không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị N, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thị Bích N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trương Văn L được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị N, anh L.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Bích N và anh Trương Văn L quen biết nhau rồi tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/6/2006, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức sống ly thân nhau từ tháng 5/2024 cho đến nay. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng chị N cho rằng anh L không tôn trọng chị, thường xuyên chửi chị, dùng lời lẻ không hay xúc phạm chị và gia đình chị. Anh L cũng thường xuyên đánh đập chị. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên cải vả nhau và nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả.

Chị không thể tiếp tục chung sống với anh L nên đã về nhà cha mẹ ruột ở ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre sinh sống từ tháng 5/2024. Chị N và anh L đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn hàn gắng tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Do đó, chị N kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh L. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh L vắng mặt không có lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với chị N. Điều đó thể hiện anh L đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị N và anh L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: có 01 con chung tên Trương Thị Mỹ H, sinh ngày 26/4/2005 hiện nay đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị Bích N có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Bích N đối với anh Trương Văn L.

2. Về con chung: có 01 con chung tên Trương Thị Mỹ H, sinh ngày 26/4/2005 đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị Bích N phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002498 ngày 19/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Án phí vụ kiện chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Long

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
-Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.